

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch
sử dụng đất năm 2017 của huyện Cư M'gar

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng phải thu hồi đất; công trình, dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa; dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của tỉnh Đắk Lắk;

Xét đề nghị của UBND huyện Cư M'gar tại Tờ trình số 367/TTr-UBND ngày 16/12/2016; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 696/TTr-STNMT ngày 19 tháng 12 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Cư M'gar với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất:

Tổng diện tích tự nhiên: 82.450 ha; trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp: 74.249,74 ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp: 8.132,00 ha.
- Diện tích đất chưa sử dụng: 68,39 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 1: Diện tích các loại đất năm 2017 của huyện Cư M'gar)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 281,07 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 617,38 ha;

(Chi tiết tại Phụ lục 2: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017 của huyện Cư M'gar)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 205,80 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 22,52 ha;

(Chi tiết tại Phụ lục 3: Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2017 của huyện Cư M'gar)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

- Đưa đất chưa sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp: 0,87 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 4: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017 của huyện Cư M'gar)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cư M'gar có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất, danh mục công trình, dự án sử dụng đất phân bổ theo địa bàn hành chính cấp xã theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Thông báo thu hồi đất cho người có đất bị thu hồi biết theo đúng nội dung và thời gian quy định tại khoản 1 Điều 67 của Luật Đất đai trước khi cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi đất để giao đất thực hiện công trình, dự án.

2. Thông báo cho chủ đầu tư dự án thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền và quy định của pháp luật về đất đai.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; tăng cường thanh tra, kiểm tra đất đai, thực hiện nghiêm Chỉ thị số 09/2014/CT-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh, kiên quyết xử lý đối với mọi trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

4. Trường hợp phải điều chỉnh chỉ tiêu về kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân huyện Cư M'gar báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để thống nhất đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

5. Đối với dự án chưa có trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện và của tỉnh được phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Cư M'gar cập nhật vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất của tỉnh và chỉ được thực hiện khi có quy hoạch sử dụng đất được duyệt hoặc có văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cư M'gar và Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận:

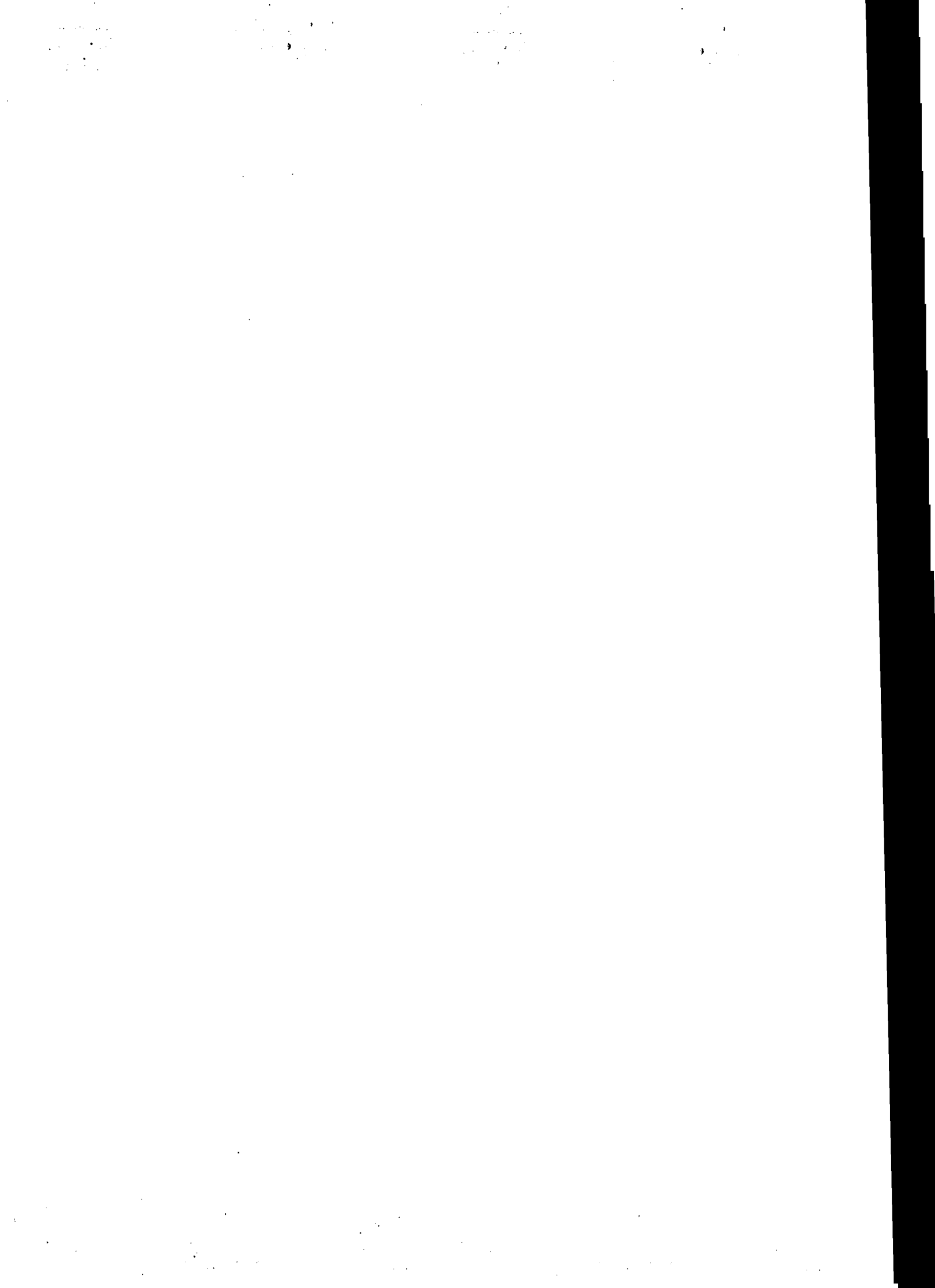
- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN&MT.Tg 17

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Y Giang Gry Niê Knong





Phụ lục 1: Diện tích các loại đất năm 2017 của huyện Cư M'gar
(Kèm theo Quyết định số 3998/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)
Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Tổng diện tích	Ea Pôk	Phù Yên	Quảng Tiên	Ea Kúh	Ea K'riết	Ea Tar	M'nhông	H'đinh	Ea Tul	Kpam	M'đrôh	H'p	M'gar	D'rông	Ea	Ea	Cư S'ê
1	Đất nông nghiệp	NNP	82.450	4.083	973	2.568	11.128	9.055	4.134	6.127	4.295	5.690	4.093	5.753	5.425	3.110	6.950	2.221	3.511	3.333
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.725,42	334,97	87,90	10,15	20,51	51,20	45,81	307,90	81,75	26,24	276,90	327,78	350,55	108,88	272,02	273,31	149,52	149,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.955,06	307,08	1.59	98,71	609,78	117,16	74,96	497,34	58,95	127,78	1.602,30	685,66	191,68	39,69	317,91	127,37	13,72	13,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	58.997,67	2.805,24	671,81	2.116,98	6.577,83	4.809,67	3.681,51	4.778,93	3.554,96	5.034,64	2.500,81	3.243,00	3.993,87	2.365,49	6.155,72	1.422,95	2.790,63	2.493,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	23,30	0,96	22,34															
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	7.314,97																	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	228,31	10,39	0,71	13,25	9,56	20,87	12,52	11,90	31,50	41,59	57,43	8,12	1,93	6,64	1,16	0,74	15,54	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,00	5,00																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.132,00	609,25	270,88	251,31	414,80	481,01	313,74	742,38	359,24	437,47	1.449,46	457,12	359,70	194,06	634,11	201,09	286,25	670,13
2.1	Đất quốc phòng	CQP	211,25	2,55	20,83															
2.2	Đất an ninh	CAN	1.058,61		1,68															
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00																	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	91,70	63,90	2,23	0,21	0,75	1,17	0,83	8,15	2,57	4,88	0,05	0,12	4,27	14,77		0,39	1,82	4,53
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	66,35	11,39	1,75															
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.982,16	349,13	105,91	140,77	207,28	147,49	122,71	514,58	139,33	313,95	335,52	216,99	167,74	82,31	355,86	76,75	154,26	551,57
	Đất cơ sở y tế	DVH	4,24	3,76																
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DYT	97,69	9,16	11,56	1,49	5,48	4,95	5,63	4,11	5,77	4,81	4,49	0,18	0,24	4,53	12,16	3,64	5,87	0,30
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DGD	97,69	9,16	11,56	1,49	5,48	4,95	5,63	4,11	5,77	4,81	4,49	0,18	0,24	4,53	12,16	3,64	5,87	0,30
	Đất giao thông	DTT	51,13	5,92	3,47	4,58	0,68	4,06	1,96	6,56	2,12	3,68	4,47	0,67	2,49	1,53	3,35	2,48	3,14	3,14
	Đất thủy lợi	DGT	2.491,19	224,07	82,86	104,66	134,85	125,98	113,83	264,82	120,19	190,29	161,49	102,17	120,05	75,54	292,42	65,72	147,34	164,90
	Đất công nghiệp lương	DNL	28,38	0,11	0,13	0,08	16,96	1,13	0,11	0,10	0,06	0,10	1,11	0,16	4,10	0,14	0,06	0,17	0,15	0,15
	Đất công nghiệp viễn thông	DBV	0,88	0,02	0,46															
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DCH	15,15	0,55	1,25	0,54	1,38	0,89												
2.7	Đất ở tại nông thôn	DRA	15,56	0,76	1,09															
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	236,95	127,23	109,72															
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,91	0,87	5,75															
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,71		0,67															
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,88	0,18	1,19	1,94	0,47													
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	193,45	16,19	15,35	4,99	17,51	6,87	7,92	11,76	13,09	6,07	10,15	6,74	10,80	10,20	20,33	19,66	12,15	0,49
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	44,13		5,90															
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	23,00		1,34															
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,37		0,57															

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Dữ liệu cơ sở tin ngưỡng		Dữ liệu chưa sử dụng	
			TIN	SON	CSD	3
	Tổng diện tích		0,06	939,76	68,39	
	TT Ea Pôk		0,06	13,69	15,13	
	TT Quảng Phú		3,02	42,88	0,37	
	Xa Tiên					
	Xa Ea Kueh					
	Xa Ea Kiet			91,71		
	Xa Ea Tar			104,53		
	Xa Cư Diê			102,15		
	Xa Ea H'đinh			85,17		
	Xa Ea Tul			44,34		
	Xa Ea Kpam			5,64		
	Xa Ea M'droh			79,10		
	Xa Quảng Hiệp			67,61		
	Xa Cư M'gar			30,15		
	Xa Ea D'rong			59,83		
	Xa Ea M'uang			38,16		
	Xa Cư Súc			16,34		
	Xa D'ang			29,29		
				17,35		
				5,64		

Diện tích phân theo đơn vị hành chính

Phụ lục 2: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017 của huyện Cư M'gar
(Kèm theo Quyết định số **3998/QĐ-UBND** ngày **30** tháng **12** năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT Ea Pốk	TT Quảng Phú	Xã Quảng Tiến	Xã Ea Kuếch	Xã Ea Kiết	Xã Ea Tar	Xã Cư Dliê M' nông	Xã H' đinh	Xã Ea Tul	Xã Ea Kpa	Xã Ea M' droh	Xã Quảng Hiệp	Xã Cư M' gar	Xã Ea D' rong	Xã Ea M' nang	Xã Cư Suê	Xã Cư Đăng
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	281,07	62,24	14,78	3,72	9,73	9,70	1,75	4,80	12,25	4,00	2,92	53,07	2,39	8,24	83,40	2,32	2,40	3,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,03					0,01			0,01				0,01			0,01	0,01	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	15,58	1,63			1,38	0,19		2,32	0,01			10,00	0,01			0,03	0,01	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	240,53	41,68	14,78	3,72	2,35	9,51	1,75	2,48	12,23	4,00	2,92	43,07	2,37	8,24	83,40	2,29	2,38	3,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	17,52	17,52																
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	6,00				6,00													
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,41	1,41																
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	617,38				258,60	358,78												
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	617,38				258,60	358,78												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT																		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

